

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế

Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422

Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016**

Huế, tháng 01 năm 2017

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.005.988.026	136.387.212.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	37.053.463.124	27.224.664.204
1. Tiền	111		37.053.463.124	17.224.664.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.311.292.714	91.234.753.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	110.448.317.451	89.487.997.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	43.165.816	32.541.300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.676.196.833	1.714.215.181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(856.387.386)	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.414.921.407	17.479.652.980
1. Hàng tồn kho	141	5	11.471.342.931	17.708.006.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.056.421.524)	(228.353.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.226.310.781	448.141.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.316.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.217.763.492	411.750.158
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		8.547.289	34.074.587
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.169.705.006	22.399.269.493
II. Tài sản cố định	220		2.251.266.776	1.913.564.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.184.566.955	1.913.564.721
- Nguyên giá	222		35.455.365.541	34.795.052.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.270.798.586)	(32.881.488.093)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	66.699.821	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.300.179)	(177.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	20.918.438.230	20.485.704.772
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.918.438.230	20.485.704.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		184.175.693.032	158.786.481.813



C-NỢ PHẢI TRẢ	300		65.422.393.253	46.278.468.797
I. Nợ ngắn hạn	310		65.422.393.253	46.278.468.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	55.050.381.021	35.769.929.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.900.849	96.166.524
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	1.397.669.759	426.766.766
4. Phải trả người lao động	314		3.974.893.112	5.664.644.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	839.970.334	90.384.959
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	41.818.183	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.825.086.906	2.749.185.532
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.244.673.089	1.481.391.089
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.753.299.779	112.508.013.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	118.753.299.779	112.508.013.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.617.293.061	18.214.806.428
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.485.286.763	3.642.486.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	320.098.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.485.286.763	3.322.388.044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		184.175.693.032	158.786.481.813

Huế, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC



Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

3300
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN MIỀN
BẮC KINH
THÀNH
PHỐ
HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	157.855.339.983	130.530.768.707	597.597.764.626	568.855.862.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	16	1.144.817.043	1.002.551.859	3.919.798.012	3.103.378.752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		156.710.522.940	129.528.216.848	593.677.966.614	565.752.483.728
4. Giá vốn hàng bán	11	17	133.734.035.171	112.023.973.071	506.713.984.010	493.137.543.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.976.487.769	17.504.243.777	86.963.982.604	72.614.939.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	116.153.572	243.153.467	1.036.750.934	723.236.689
7. Chi phí tài chính	22	19	65.963.603	198.568.615	65.963.603	414.306.603
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	6.116.968	-	6.116.968
8. Chi phí bán hàng	25	20	14.381.853.611	14.568.426.762	56.645.042.184	56.639.466.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	5.166.415.952	6.128.850.749	20.812.715.891	19.454.425.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.478.408.175	-3.148.448.882	10.477.011.860	-3.170.021.963
11. Thu nhập khác	31	22	424.031.044	3.612.655.218	1.443.521.382	8.559.553.960
12. Chi phí khác	32	23	0	185.339.288	5.924.788	1.062.367.838
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		424.031.044	3.427.315.930	1.437.596.594	7.497.186.122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.902.439.219	278.867.048	11.914.608.454	4.327.164.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	798.087.844	(35.362.054)	2.429.321.691	1.004.776.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.104.351.375	314.229.102	9.485.286.763	3.322.388.044
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	443	45	1.355	475
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Huế, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

Trần Xuân Trung



Giám đốc

Phạm Thanh Bình

01
G
H
A
C
A
N
T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		11.914.608.454	4.327.164.159
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		389.610.672	357.486.526
- Các khoản dự phòng	3		1.684.455.160	228.353.750
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		63.394.023	192.451.647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.036.750.934)	(723.236.689)
- Chi phí lãi vay	6		-	6.116.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		13.015.317.375	4.388.336.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(22.713.412.345)	3.255.354.224
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.236.663.799	(3.435.983.445)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18.044.864.464	(14.265.603.145)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.316.600	(2.316.600)
- Tiền lãi vay đã trả	14			(6.116.968)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.597.159.260)	(1.569.347.119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23.000.000	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(699.718.000)	(1.478.105.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.311.872.633	(13.103.782.248)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(727.312.727)	(1.032.320.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.036.750.934	723.236.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		309.438.207	(309.083.311)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			11.989.803.355
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(11.989.803.355)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.795.081.500)	(2.094.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.795.081.500)	(2.094.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.826.229.340	(15.507.855.559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.224.664.204	42.724.346.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.569.580	8.173.106
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.053.463.124	27.224.664.204

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC



Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Cty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành kèm theo TT 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

Năm
06 - 25

Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2016 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.



IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	477.773.653	129.619.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.575.689.471	17.095.044.617
Các khoản tương đương tiền	0	10.000.000.000
Cộng	37.053.463.124	27.224.664.204

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110.448.317.451	89.487.997.310
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	45.699.298.630	82.421.439.345
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.474.936.600	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	13.864.672.176	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.468.786.740	
Công ty CP xi măng Hạ Long	10.303.543.475	
Khác	21.637.079.830	7.066.557.965
Cộng	110.448.317.451	89.487.997.310

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước người bán ngắn hạn	43.165.816	32.541.300
Cộng	43.165.816	32.541.300

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
Tạm ứng	209.000.000	71.392.641
Ký quỹ, ký cược	1.871.000.000	1.121.000.000
Phải thu khác	596.196.833	521.822.540
Cộng	2.676.196.833	1.714.215.181

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	0		90.129.265	
Nguyên liệu, vật liệu	491.059.490	(254.641.835)	719.324.005	
Công cụ, dụng cụ	0		183.600	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		170.792.868	
Thành phẩm				
Hàng hoá	10.980.283.441	(801.779.689)	13.182.349.775	(228.353.750)
Hàng gửi bán	0		3.545.227.217	
Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng	11.471.342.931	(1.056.421.524)	17.708.006.730	(228.353.750)

330
CỔ
CỔ
CEM'
XI I
7. TH

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	19.807.146.794	10.657.982.150	3.850.442.050	479.481.820		34.795.052.814
Tăng trong năm	0	0	615.549.091	44.763.636	0	660.312.727
- Mua trong năm			615.549.091	44.763.636		660.312.727
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	0	35.455.365.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	18.903.533.379	10.657.982.150	2.850.382.048	469.590.516		32.881.488.093
Tăng trong năm	220.082.001	0	161.099.851	8.128.641	0	389.310.493
- Khấu hao trong năm	220.082.001	0	161.099.851	8.128.641		389.310.493
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	19.123.615.380	10.657.982.150	3.011.481.899	477.719.157	0	33.270.798.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	903.613.415	0	1.000.060.002	9.891.304	0	1.913.564.721
Tại ngày 31/12/2016	683.531.414	0	1.454.509.242	46.526.299	0	2.184.566.955

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	67.000.000	0	67.000.000
- Mua trong năm				67.000.000		67.000.000
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	80.000.000	0	0	164.000.000	0	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	300.179	0	300.179
- Khấu hao trong năm				300.179		300.179
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	80.000.000	0	0	97.300.179	0	177.300.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	0	0	0	66.699.821	0	66.699.821

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.918.438.230	20.485.704.772
Cộng	<u>20.918.438.230</u>	<u>20.485.704.772</u>

Dự án Trạm nghiên xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản bàn giao làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã dãi ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế VAT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi Quyết toán DA Trạm nghiên xi măng Quảng Trị được Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	32.802.630.548	17.062.832.386
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn		13.314.177.386
+ Cty TNHH Thương mại DHP	5.665.956.600	
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	7.912.057.500	3.748.655.000
+ Cty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	19.224.616.448	
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.247.750.473	18.707.097.492
Cộng	<u>55.050.381.021</u>	<u>35.769.929.878</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2016</u>
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	392.692.179	26.801.987.998	25.805.557.707	1.389.122.470
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	419.309.311	4.884.889.271	4.704.616.667	599.581.915
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	17.813.712.502	17.813.712.502	0
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.074.587)	2.429.321.691	1.597.159.260	798.087.844
+ Thuế thu nhập cá nhân	7.457.455	125.006.619	141.011.363	(8.547.289)
+ Thuế đất, tiền thuê đất		1.540.557.915	1.540.557.915	0
+ Thuế khác		8.500.000	8.500.000	0
Cộng	<u>392.692.179</u>	<u>26.801.987.998</u>	<u>25.805.557.707</u>	<u>1.389.122.470</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>(34.074.587)</i>			<i>(8.547.289)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>426.766.766</i>			<i>1.397.669.759</i>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí thu mua xi măng		
Chi phí thu mua thạch cao	592.880.727	
Chi phí bốc xếp thạch cao		
Chi phí kiểm toán năm 2016	120.000.000	
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	127.089.607	90.384.959
Cộng	<u>839.970.334</u>	<u>90.384.959</u>

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Cho thuê nhà kho điện cơ	41.818.183	
Cộng	<u>41.818.183</u>	<u>0</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	567.993.278	567.801.741
- Kinh phí công đoàn	37.534.682	32.211.682
- Bảo hiểm xã hội	-	39.387
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
- Phí tư vấn phải trả	666.460.232	563.304.035
- Phải trả nguyên vật liệu cho Vicem Bim Son	475.853.427	475.853.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.984.702	39.066.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.033.260.585	1.070.909.058
Cộng	<u>2.825.086.906</u>	<u>2.749.185.532</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	0	1.418.399.955	16.745.647.573	6.401.971.806	112.766.019.334
Tăng vốn trong năm					2.501.478.855		2.501.478.855
Lãi trong năm						3.322.388.044	3.322.388.044
Tăng khác			1.032.320.000				1.032.320.000
Giảm vốn trong năm							0
Lỗ trong năm							0
Giảm khác					(1.032.320.000)	(6.081.873.217)	(7.114.193.217)
Tại ngày 01/01/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.214.806.428</u>	<u>3.642.486.633</u>	<u>112.508.013.016</u>
Tăng vốn trong năm					402.486.633		402.486.633
Lãi trong năm						9.485.286.763	9.485.286.763
Tăng khác							0
Giảm vốn trong năm						(3.642.486.633)	(3.642.486.633)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 31/12/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.617.293.061</u>	<u>9.485.286.763</u>	<u>118.753.299.779</u>



15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	157.771.256.801	129.703.050.343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.083.182	827.718.364
Cộng	<u><u>157.855.339.983</u></u>	<u><u>130.530.768.707</u></u>

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Chiết khấu thương mại	1.144.817.043	1.002.551.859
Cộng	<u><u>1.144.817.043</u></u>	<u><u>1.002.551.859</u></u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	130.383.553.716	110.623.884.712
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.548.701.766	1.171.734.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	801.779.689	228.353.750
Cộng	<u><u>133.734.035.171</u></u>	<u><u>112.023.973.071</u></u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.153.572	243.153.467
Cộng	<u><u>116.153.572</u></u>	<u><u>243.153.467</u></u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.963.603	198.568.615
Cộng	<u><u>65.963.603</u></u>	<u><u>198.568.615</u></u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.166.415.952	6.128.850.749
Chi phí nhân viên	2.696.830.818	2.856.215.467
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	303.628.238	108.933.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.381.748	89.491.541
Chi phí thuế, lệ phí	294.270.582	567.800.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.826.753	794.707.833
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	856.387.386	
Chi phí bằng tiền khác	538.090.427	1.711.701.701
	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	14.381.853.611	14.568.426.762
Chi phí nhân viên	1.608.878.144	958.405.067
Chi phí vật liệu, bao bì	6.810.000	13.165.000
	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
Cộng	<u>19.548.269.563</u>	<u>20.697.277.511</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.573.625	953.993.883
Chi phí nhân công	4.514.292.602	4.272.100.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.693.562	425.289.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.477.762.880	15.865.704.865
Cộng	<u>27.532.460.440</u>	<u>23.035.922.123</u>

110
NG
PH
HAI
MÁI
JA

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Thu nhập từ KD xi măng		988.303.500
Thu nhập từ chênh lệch tạp chất		2.049.654.395
Thu nhập từ bốc xếp xi măng, vỏ bao	187.392.000	230.327.636
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho bãi	115.818.181	240.547.637
Các khoản thu nhập khác	120.820.863	103.822.050
Cộng	<u>424.031.044</u>	<u>3.612.655.218</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Các khoản khác		185.339.288
Cộng	<u>0</u>	<u>185.339.288</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.902.439.219	
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	88.000.000	
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	88.000.000	
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.990.439.219	
Thuế suất	20%	22%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		(35.362.054)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>798.087.844</u>	<u>(35.362.054)</u>
	0	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.104.351.375	314.229.102
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.104.351.375	314.229.102
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>443</u>	<u>45</u>

 30
 TY
 AN
 H
 VG
 HI

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

năm 2016 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	77.156.460.729	87.355.850.035
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.952.264.000	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.803.520.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.788.416.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.027.683.273	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.168.698.419	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.586.711.261	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		2.213.539.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	12.009.823.573	
Công ty CP xi măng Hạ Long	10.275.948.614	

Mua hàng

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	26.425.056.986	33.244.783.171
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		512.864.308
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		380.542.082

Phải trả khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	666.460.232	643.085.123
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	1.228.866.725	1.262.436.725

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.053.463.124	27.224.664.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.311.292.714	91.234.753.791
Cộng	<u>149.364.755.838</u>	<u>118.459.417.995</u>

Công nợ tài chính

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	57.875.467.927	38.519.115.410
Chi phí phải trả	839.970.334	90.384.959
Cộng	<u>58.715.438.261</u>	<u>38.609.500.369</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng



Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016 là 856.387.386 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo Quý IV năm 2015 doanh nghiệp lập và số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2015 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt phát hành

Huế, Ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC



Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình